

Báo cáo của Kiểm toán viên

Báo cáo của Kiểm toán viên

Số: 20/Deloitte-AUDHN-RE

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB Bank)



Đặng Văn Khải

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng căn cứ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên

Chúng tôi kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Chúng tôi kiểm toán viên số Đ.0758/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 1 năm 2008
Hà Nội, CNXHCM Việt Nam

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2007	Năm 2006
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng và đá quý	383.038	309.483
Tiền gửi tại NHNN	1.211.629	561.462
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay	12.846.626	3.249.317
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	12.347.405	3.196.317
Cho vay các TCTD khác	500.000	53.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(779)	0
Chứng khoán kinh doanh	4.787	0
Cho vay khách hàng	16.611.779	9.058.234
Cho vay khách hàng	16.744.250	9.137.163
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(132.471)	(78.929)
Chứng khoán đầu tư	6.676.432	2.587.467
Góp vốn đầu tư dài hạn	210.806	30.056
Vốn góp liên doanh	11.100	7.900
Đầu tư dài hạn khác	199.706	22.156
Tài sản cố định	212.736	131.828
Tài sản cố định hữu hình	129.591	74.260
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	176.773	99.180
Hao mòn TSCĐ hữu hình	(47.182)	(24.920)
Tài sản cố định vô hình	83.145	57.568
Nguyên giá TSCĐ vô hình	95.461	61.880
Hao mòn TSCĐ vô hình	(12.316)	(4.312)
Tài sản Có khác	1.147.202	598.776
TỔNG TÀI SẢN CÓ	39.305.035	16.526.623

	Năm 2007	Năm 2006
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Tổng nợ phải trả	37.122.502	15.336.692
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	66.657
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	12.018.720	5.045.454
Tiền gửi của các TCTD khác	11.808.720	5.045.454
Vay các TCTD khác	210.000	0
Tiền gửi của khách hàng	17.686.761	9.813.515
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	95.638	50.903
Phát hành giấy tờ có giá	1.538.739	0
Các khoản nợ khác	5.782.644	360.163
Vốn chủ sở hữu		
Vốn và các quỹ	2.182.533	1.189.931
Vốn của Tổ chức tín dụng	2.065.142	1.020.547
Vốn điều lệ	2.000.000	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	65.142	20.547
Quỹ của Tổ chức tín dụng	32.140	18.066
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.571	0
Lợi nhuận chưa phân phối	83.680	151.318
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	39.305.035	16.526.623
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	3.162.390	1.263.412
Bảo lãnh vay vốn	0	16.212
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.551.932	920.805
Bảo lãnh khác	610.458	326.395
Các cam kết đưa ra	3.088.504	1.167.861

Báo cáo tài chính năm 2007

Báo cáo tài chính năm 2007

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2007	Năm 2006
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập	4.558.860	1.049.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(103.878)	(35.811)
Chi từ các quỹ của TCTD	(1.245)	(2.410)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	4.453.737	1.011.010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(113.472)	(115.565)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	801	57
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(192.681)	(18.005)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11.931	31.436
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(293.421)	(102.077)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	908.595	505.022
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(225.000)	(51.441)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	683.595	453.581
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.843.911	1.362.514
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	2.283.281	920.767
Tiền và các khoản tương đương tiền tổn cuối kỳ	7.127.192	2.283.281

Thuyết minh báo cáo tài chính

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

1.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (triệu đồng), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007.

1.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 06 năm 2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 07 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

2.3. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

47

Báo cáo Thường niên 2007 - VIB Bank

Báo cáo Thường niên 2007 - VIB Bank

48

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số dư các tài sản và công nợ có nguồn gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chính sách tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

2.4. Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn thì tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

2.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị của tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được trích lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực (05/05/2005).

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tính đến thời điểm 31/12/2007, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,66% trên tổng dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,71% trên số dư các khoản bảo lãnh tín dụng và cam kết cho vay không huỷ ngang.

2.6. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của Chính phủ, chứng khoán của các ngân hàng khác và chứng khoán của các tổ chức kinh tế. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn có để bán.

Đối với chứng khoán vốn thuộc nhóm sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá gốc. Đối với chứng khoán nợ thuộc nhóm chứng khoán sẵn sàng để bán và nhóm chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn được hạch toán theo giá gốc tại thời điểm mua, sau đó được phản ánh theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu/ phụ trội theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá gốc.

	Báo cáo tài chính năm 2007 Báo cáo tài chính năm 2007										
Thuyết minh báo cáo tài chính 2.7. Đầu tư dài hạn Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các ngân hàng cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phân ánh theo giá gốc. Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, giá trị đầu tư của Ngân hàng vào mỗi công ty, ngân hàng, dự án không vượt quá 11% vốn đầu tư của công ty, ngân hàng, dự án đó. Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện khi Ngân hàng đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. 2.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh được một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau: <table> <tr> <td>Loại tài sản</td><td>Thời gian hữu dụng ước tính</td></tr> <tr> <td>Nhà cửa, vật kiến trúc</td><td>25 năm</td></tr> <tr> <td>Thiết bị văn phòng</td><td>2 - 7 năm</td></tr> <tr> <td>Phương tiện vận chuyển</td><td>6 năm</td></tr> <tr> <td>Tài sản khác</td><td>3 năm</td></tr> </table> 2.9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan. Phần mềm	Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính	Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm	Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm	Phương tiện vận chuyển	6 năm	Tài sản khác	3 năm	Thuyết minh báo cáo tài chính máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 7 năm. 2.10. Thuế hoạt động Các khoản thuế mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản văn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế khi phát sinh trong suốt thời gian thuế. 2.11. Doanh thu Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích. 2.12. Chi phí vay Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh. 2.13. Thuế Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến ngày 31/12/2007 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế năm 2007. Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm; tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập
Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính										
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm										
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm										
Phương tiện vận chuyển	6 năm										
Tài sản khác	3 năm										

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

Hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.14. Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

2.15. Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn hoặc không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền dự kiến trong tương lai.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

<i>(Đơn vị tính: triệu đồng)</i>	Năm 2007	Năm 2006
Tiền mặt bằng VND	163.243	102.013
Tiền mặt bằng ngoại tệ	219.795	207.470
	383.038	309.483

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

<i>(Đơn vị tính: triệu đồng)</i>	Năm 2007	Năm 2006
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.211.629	561.462
	1.211.629	561.462

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn:

- 10% (31 tháng 12 năm 2006: 5%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VND với kỳ hạn dưới 12 tháng,
- 4% (31 tháng 12 năm 2006: 2%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VND với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng,
- 10% (31 tháng 12 năm 2006: 8%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn dưới 12 tháng,
- 4% (31 tháng 12 năm 2006: 2%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng.

Báo cáo tài chính năm 2007		Báo cáo tài chính năm 2007	
Thuyết minh báo cáo tài chính		Thuyết minh báo cáo tài chính	
5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác <i>(đơn vị tính: triệu đồng)</i> Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác Tiền, vàng gửi không kỳ hạn <i>Bằng VND</i> <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> Tiền, vàng gửi có kỳ hạn <i>Bằng VND</i> <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> Cho vay các tổ chức tín dụng khác Cho vay bằng VND Cho vay bằng ngoại tệ, vàng Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Năm 2007 158.250 39.675 118.575 12.189.155 11.948.000 241.155 12.347.405 500.000 0 (779) 499.221 12.846.626	Năm 2006 209.019 90.366 118.653 2.987.298 2.092.700 894.598 3.196.317 53.000 0 0 53.000 3.249.317	
6. Chứng khoán kinh doanh <i>(đơn vị tính: triệu đồng)</i> Chứng khoán Vốn Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành Tình trạng niêm yết của các chứng khoán KD Chứng khoán Vốn Đã niêm yết	Năm 2007 4.787 4.787 4.787	Năm 2006 0 0 0	

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

8. Dự phòng gửi cho vay khách hàng

(đơn vị tính: triệu đồng)		Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Năm 2007	Năm 2006		
Số dư đầu kỳ		43.436	35.493
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		52.302	1.603
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi		0	(363)
Số dư cuối kỳ		95.738	36.733

Năm 2006

Số dư đầu kỳ	3.417	10.054
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	30.019	28.932
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi	0	(3.493)
Số dư cuối kỳ	43.436	35.493

9. Chứng khoán đầu tư

(đơn vị tính: triệu đồng)	Năm 2007	Năm 2006
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	6.632.150	2.543.909
- Chứng khoán Chính phủ	3.071.950	705.291
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.910.010	1.610.000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	650.190	228.618
Chứng khoán Vốn	44.282	43.558
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.282	43.558
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	0	0
	6.676.432	2.587.467

Chi tiết chứng khoán Nợ	Năm 2007	Năm 2006
Trái phiếu Kho bạc (i)	1.186.248	327.450
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	137.200	137.200
Trái phiếu Quý hỗ trợ phát triển (iii)	50.000	50.000
Trái phiếu công ty (iv)	650.190	600.140
Công trái giáo dục (v)	300	1.487
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (vi)	1.410.010	1.310.000
Các trái phiếu khác (vii)	3.198.202	117.632
	6.632.150	2.543.909

(i) Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 8,00% đến 9,25%/năm. (năm 2006 là từ 8,35% đến 9,25%/năm). Lãi trả hàng năm.

(ii) Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 5 năm và 15 năm bằng VND do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,70% đến 9,55%/năm và không có sự thay đổi so với năm 2006. Lãi suất được trả 6 tháng/lần hoặc trả khi đáo hạn.

(iii) Trái phiếu Quý hỗ trợ phát triển có kỳ hạn 5 năm bằng VND do Quỹ hỗ trợ Phát triển của Chính phủ Việt Nam phát hành và có lãi suất từ 8,40% đến 8,50%/năm và không có sự thay đổi so với năm 2006. Lãi suất được trả hàng năm.

(vi) Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu của Tổng Công ty Sông Đà có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 10,50%/năm; trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,6%/năm; trái phiếu của Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam có kỳ hạn 10 năm, lãi suất 9,50%/năm và trái phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,98%/năm.

(v) Công trái giáo dục có kỳ hạn 5 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành và có lãi suất từ 8,00%/năm. Lãi trả khi đáo hạn.

(vi) Giấy tờ có giá khác bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng bằng VND do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phát hành và có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả khi đáo hạn; trái phiếu kỳ hạn 3 - 15 năm bằng VND do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành và có lãi suất từ 9,50% đến 10,20%/năm, lãi được trả hàng năm và trái phiếu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 1 năm bằng VND, có lãi suất từ 7,50% đến 7,75%/năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

13. Các khoản phải thu (<i>đơn vị tính: triệu đồng</i>)	Năm 2007	Năm 2006
Các khoản phải thu	670.638	384.809
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36.795	6.109
Các khoản phải thu bên ngoài	632.675	376.280
Các khoản phải thu nội bộ	1.168	2.420
Các tài sản có khác	39.593	30.886
	710.231	415.695
Chi phí xây dựng dở dang	36.795	6.109
Mua sắm tài sản cố định	4.373	6.109
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.422	0

14. Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác

(<i>đơn vị tính: triệu đồng</i>)	Năm 2007	Năm 2006
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	21.996	12.027
Bằng VND	21.203	11.852
Bằng vàng và ngoại tệ	793	175
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.786.724	5.033.427
Bằng VND	10.662.000	3.945.354
Bằng vàng và ngoại tệ	1.124.724	1.088.073
	11.808.720	5.045.454
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	210.000	0
	210.000	0
Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	12.018.720	5.045.454

15. Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác (<i>đơn vị tính: triệu đồng</i>)	Năm 2007	Năm 2006
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.901.783	1.853.063
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.666.456	1.500.087
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	235.327	352.976
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14.381.825	7.801.188
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.200.960	5.606.791
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.180.865	2.194.397
Tiền gửi vốn chuyển dùng	269	121
Tiền gửi kỳ quỹ	402.884	159.143
	17.686.761	9.813.515

16. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng phải chịu rủi ro

(<i>đơn vị tính: triệu đồng</i>)	Năm 2007	Năm 2006
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	67.612	50.903
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	28.026	0
	95.638	50.903

17. Phát hành giấy tờ có giá

(<i>đơn vị tính: triệu đồng</i>)	Năm 2007	Năm 2006
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	957.399	0
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	581.340	0
	1.538.739	0

Tại thời điểm 31/12/2007, toàn bộ các giấy tờ có giá do Ngân hàng Quốc Tế phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

(đơn vị tính: triệu đồng)	Năm 2007	Năm 2006
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.308.041	151.647
Các khoản phải trả nội bộ	58.102	13.676
Các khoản phải trả bên ngoài	5.143.794	109.731
Các tài sản Nợ khác	94.664	21.450
Phải trả về hoạt động thanh toán	11.481	6.790
Dự phòng rủi ro khác	23.329	7.439
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	23.329	7.439
	5.331.370	159.086

19. Vốn của tổ chức tín dụng

(đơn vị tính: triệu đồng)	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.000.000	20.547	1.020.547
Tăng	1.000.000	44.595	1.044.595
Giảm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2.000.000	65.142	2.065.142

Trong năm 2007, Ngân hàng có thực hiện 2 đợt tăng vốn với số tiền 1.000 tỷ đồng đã được Đại hội đồng Cổ đông thống nhất thông qua vào ngày 24 tháng 3 năm 2007, đã được NHNN phê duyệt tại Công văn số 344/NHNN-HAN7 ngày 13 tháng 4 năm 2007. Trong đó, số tăng bằng tiền đóng góp của cổ đông là 864.000.080.000 đồng, tăng từ lợi nhuận sau thuế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 135.999.920.000 đồng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2007, Sở Kế hoạch Đầu tư TP: Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 số 055772 cho Ngân hàng, trong đó phê duyệt Vốn điều lệ tăng lên là 2.000 tỷ đồng.

20. Quỹ của tổ chức tín dụng

(đơn vị tính: triệu đồng)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu kỳ	99	14.641	1.984	1.342	18.066
Tăng	0	14.224	7.305	3.001	24.530
Giảm	0	345	8.865	1.246	10.456
Số dư đầu kỳ	99	28.520	424	3.097	32.140

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm sau khi đã lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư Quỹ này không vượt quá 25% Vốn điều lệ của ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- Quỹ phát triển nghiệp vụ, tối thiểu bằng 50% lợi nhuận còn lại dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được dùng để tài trợ đầu tư để mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ và trang thiết bị;
- Các quỹ dự trữ, dự phòng và phát triển nghiệp vụ ở trên không được dùng để phân chia.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập dựa trên Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Các quỹ tăng trong năm được trích từ lợi nhuận năm trước trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Việc phân phối lợi nhuận phát sinh trong năm 2007 vào các quỹ được thực hiện trong năm sau, sau khi đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

21. Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự

<i>(đơn vị tính: triệu đồng)</i>	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập lãi tiền gửi	276.247	186.562
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.356.104	715.192
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	316.646	129.010
Thu khác từ hoạt động tín dụng	748	114
	1.949.745	1.030.878

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

<i>(đơn vị tính: triệu đồng)</i>	Năm 2007	Năm 2006
Trả lãi tiền gửi	1.222.778	637.265
Trả lãi tiền vay	10.877	4.540
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.908	0
	1.240.563	641.805

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

<i>(đơn vị tính: triệu đồng)</i>	Năm 2007	Năm 2006
Thu từ dịch vụ thanh toán	60.078	34.323
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	16.573	8.440
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.374	813
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	779	913
Thu từ dịch vụ tư vấn	143	787
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	7	16
Thu khác	12.831	7.895
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	91.785	53.187
Chi về dịch vụ thanh toán	13.335	4.116
Chi về ngân quỹ	3.324	2.595
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	58	0
Chi về dịch vụ tư vấn	11	0
Chi về hoa hồng, môi giới	26	0
Chi khác	6.860	4.600
Chi từ hoạt động dịch vụ	23.614	11.311
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	68.171	41.876

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

<i>(đơn vị tính: triệu đồng)</i>	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.648.041	2.005.755
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.648.041	2.005.755
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.634.327	2.009.245
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.634.327	2.009.245
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.714	(3.490)

Báo cáo tài chính năm 2007

Báo cáo tài chính năm 2007

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

25. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

(đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.418	44.245
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(776)	(104)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	80.642	44.141

26. Chi phí hoạt động

(đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2007	Năm 2006
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.418	9.316
Chi phí cho nhân viên	174.368	84.018
Trong đó,		
Chi lương và phụ cấp	155.409	73.021
Các khoản chi đóng góp theo lương	7.833	4.537
Chi trả cấp	1.113	660
Chi về tài sản	100.868	56.305
Trong đó,		
Khấu hao TSCĐ	33.175	17.675
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	88.626	58.229
Trong đó,		
Cong tác phí	7.000	4.622
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	155	17
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.677	4.383
	387.957	212.251

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2007	Năm 2006
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	425.699	200.006
Các khoản mục điều chỉnh		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	8.281	7.450
Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	7.373	6.272
Thu lãi công trái giáo dục	908	1.178
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế	417.418	192.556
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	116.877	53.916

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2007	Năm 2006
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	308.822	146.090
Số cổ phiếu đầu kỳ	100.000.000	51.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm	100.000.000	49.000.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	123.013.699	59.700.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.510	2.447

Báo cáo Thường niên 2007 - VIB Bank

Báo cáo Thường niên 2007 - VIB Bank

67

68